ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:34 /2022/QĐ-UBND	*Hậu Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà để làm căn cứ tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà để làm căn cứ tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Những nội dung liên quan đến lệ phí trước bạ đối với nhà không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp lệ phí trước bạ.

2. Cơ quan thuế.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ được xác định như sau:

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (đồng)	=	Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ (m^2)	x	Giá 01 (một) mét vuông nhà (đồng/m^2)	x	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

a) Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

b) Giá 01 (một) mét vuông nhà là giá thực tế xây dựng "mới" (01) một mét vuông sàn nhà được quy định chi tiết tại Bảng đơn giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà. (*Đính kèm Phụ lục)*

2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

a) Kê khai nộp lệ phí trước bạ nhà lần đầu:

Đối với nhà kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu hoặc có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%.

Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 02 (hai) trở đi

Thời gian đã sử dụng	**Loại nhà**				
	Nhà biệt thự (%)	**Nhà cấp I (%)**	**Nhà cấp II (%)**	**Nhà cấp III (%)**	**Nhà cấp IV (%)**
Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Việc phân loại nhà biệt thự, nhà cấp I, nhà cấp II, nhà cấp III, nhà cấp IV áp dụng theo quy định hướng dẫn hiện hành chuyên ngành xây dựng.

Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được năm xây dựng thì thời gian sử dụng của nhà được tính từ năm bắt đầu đưa nhà vào sử dụng đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- VP.Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Tổng Cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Cảnh Tuyên